

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên Hội đồng quản trị
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thu Hưng	Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Lãnh đạo Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Lãnh đạo được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO (TIẾP)

Ban Lãnh đạo xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Ban Lãnh đạo cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025. Công ty tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Lãnh đạo,



Nguyễn Anh Tuấn

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Số: 827/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: Các cổ đông
Ban Lãnh đạo
Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 07 năm 2026, từ trang 06 đến trang 30 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Minh Long

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.675.964.455	40.640.895.187
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.415.814.771	1.428.646.875
Tiền	111	V.1	1.415.814.771	1.428.646.875
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.127.593.190	39.079.691.818
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.4	1.642.934.130	1.589.477.758
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.5	679.354.252	684.909.252
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	42.504.756.802	42.504.756.802
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	136	V.7	(5.699.451.994)	(5.699.451.994)
Tài sản ngắn hạn khác	160		132.556.494	132.556.494
Thuế GTGT được khấu trừ	162		132.556.494	132.556.494
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.927.013.427	83.501.709.011
Các khoản phải thu dài hạn	210		9.621.948.409	9.621.948.409
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.4	9.621.948.409	9.621.948.409
Tài sản cố định	220		3.429.941.967	3.548.981.985
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	3.429.941.967	3.548.981.985
- Nguyên giá	222		12.777.713.653	13.921.621.542
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.347.771.686)	(10.372.639.557)
Tài sản cố định vô hình	227	V.2	-	-
- Nguyên giá	228		59.500.000	59.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(59.500.000)	(59.500.000)
Tài sản dở dang dài hạn	250		871.100.328	324.074.074
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		871.100.328	324.074.074
Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.3	70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	261		70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	263		866.640.000	866.640.000
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(866.640.000)	(866.640.000)
Tài sản dài hạn khác	270		4.022.723	6.704.543
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		4.022.723	6.704.543
TỔNG TÀI SẢN	280		124.602.977.882	124.142.604.198

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		17.504.874.333	17.749.515.361
Nợ ngắn hạn	310		16.965.874.333	17.210.515.361
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	9.733.337.121	9.922.084.946
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	537.690.173	562.492.775
Phải trả người lao động	315		1.177.395.018	1.229.288.018
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.10	1.747.223.631	1.730.506.232
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.11	3.719.693.791	3.715.608.791
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50.534.599	50.534.599
Nợ dài hạn	330		539.000.000	539.000.000
Phải trả dài hạn khác	338	V.11	539.000.000	539.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.13	107.098.103.549	106.393.088.837
Vốn góp của chủ sở hữu	411		162.499.690.000	162.499.690.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		162.499.690.000	162.499.690.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(130.000)	(130.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		304.406.186	304.406.186
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(55.984.825.389)	(56.689.840.101)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		(56.689.840.101)	(64.943.078.419)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		705.014.712	8.253.238.318
TỔNG NGUỒN VỐN	440		124.602.977.882	124.142.604.198

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Anh Tuấn

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng qu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	909.600.375	1.143.648.288
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	119.040.018	127.437.620
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.967.112	54.600.197
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(50.000.000)	(357.763.239)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	985.607.505	967.922.866
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(47.901.372)	174.782.589
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	6.558.329
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(221.091.257)	(324.478.873)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	2.681.820	(9.386.363)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(235.110.338)	(42.997.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	484.186.358	772.400.694
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(547.026.254)	(10.727.273)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	50.000.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(497.026.254)	(10.727.273)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(12.839.896)	761.673.421
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.428.646.875	52.360.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	7.792	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.415.814.771	814.033.426

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Nguyễn Thị Phụng



Nguyễn Thị Thu Hà



Nguyễn Anh Tuấn

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương I, (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 15 ngày 15/12/2023.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần của Công ty đến ngày 30/06/2026 là 162.499.690.000 đồng (Một trăm sáu mươi hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm chín mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: Số 88, đường Trường Chinh, phường Kim Liên, Hà Nội.

2. NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, hoạt động chính của Công ty là cho thuê địa điểm kinh doanh.

3. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 có trụ sở chính tại thôn Bình Lương, xã Như Quỳnh, tỉnh Hưng Yên. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là sản xuất kinh doanh thuốc thú y, phân phối vắc xin.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty có đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc tại thành phố Hồ Chí Minh.

5. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được soát xét.

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại, trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC

6. NHÂN VIÊN

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 04 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 04 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026.

2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Lãnh đạo đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ngoài báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo quy định về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Người sử dụng các Báo cáo tài chính giữa niên độ này nên đọc kết hợp với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Tập đoàn.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI VỀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01/01/2026 trên cơ sở phi hồi tố, có phân loại lại một số chỉ tiêu tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc có tổ chức công tác kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính giữa niên độ của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

2. ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán: tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng khoản lỗ lũy kế nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 12
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán được khấu hao trong 3 năm.

9. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

11. PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Danh sách cổ đông được hưởng quyền nhận cổ tức được xác lập bởi Trung tâm Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

12. GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cho thuê địa điểm kinh doanh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, là các khoản chênh lệch tỷ giá....

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Công ty mẹ, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	817.380.329	1.396.240.449
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	598.434.442	32.406.426
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Hồ	517.255.956	14.682.999
Ngân hàng khác	81.178.486	17.723.427
Cộng	1.415.814.771	1.428.646.875

2. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số đầu năm	59.500.000	59.500.000
Số cuối kỳ	59.500.000	59.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số đầu năm	(59.500.000)	(59.500.000)
Số cuối kỳ	(59.500.000)	(59.500.000)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	-	-

Chi tiết TSCĐ vô hình còn sử dụng:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá VND	Khấu hao lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
1	Phần mềm KT	23/11/2009	59.500.000	59.500.000	-
Tổng cộng			59.500.000	59.500.000	-

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
	70.866.640.000	70.000.000.000	70.866.640.000	70.000.000.000
- Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	866.640.000	-	866.640.000	-
Công ty Cổ phần Giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	-	866.640.000	-
Cộng	70.866.640.000	70.000.000.000	70.866.640.000	70.000.000.000

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty con

Tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 là 100%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp. Hoạt động chính của Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 trong kỳ kế toán là sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	1.642.934.130	(1.513.702.150)	1.589.477.758	(1.513.702.150)
- Công ty Cổ phần giống Vật nuôi & Cây trồng Đồng Giao	79.818.093	(79.818.093)	79.818.093	(79.818.093)
- Các đối tượng khác	1.563.116.037	(1.433.884.057)	1.509.659.665	(1.433.884.057)
b) Dài hạn	9.621.948.409	-	9.621.948.409	-
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1	9.621.948.409	-	9.621.948.409	-
Cộng	11.264.882.539	(1.513.702.150)	11.211.426.167	(1.513.702.150)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số V.23.1

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	679.354.252	(679.354.252)	684.909.252	(679.354.252)
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	(549.354.252)	549.354.252	(549.354.252)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	(130.000.000)	130.000.000	(130.000.000)
- Các đối tượng khác	-	-	5.555.000	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	679.354.252	(679.354.252)	684.909.252	(679.354.252)

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
a) Ngắn hạn	42.504.756.802	(3.506.395.592)	42.504.756.802	(3.506.395.592)
- Phải thu khác	42.504.756.802	(3.506.395.592)	42.504.756.802	(3.506.395.592)
+ Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1	38.360.981.502	-	38.360.981.502	-
+ Ông Lê Hữu Tuấn	637.379.708	-	637.379.708	-
+ Ông Nguyễn Huy Đức	629.034.000	(629.034.000)	629.034.000	(629.034.000)
+ Ông Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	(912.020.000)	912.020.000	(912.020.000)
+ Ông Lê Đức Hùng	472.000.000	(472.000.000)	472.000.000	(472.000.000)
+ Các đối tượng khác	1.493.341.592	(1.493.341.592)	1.493.341.592	(1.493.341.592)
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	42.504.756.802	(3.506.395.592)	42.504.756.802	(3.506.395.592)

c) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số V.23.1

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Mẫu số B09a-DN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Phải thu khách hàng	1.513.702.150	-	(1.513.702.150)	1.513.702.150	-	(1.513.702.150)
+ Ông Trần Văn Điệp	65.276.477	-	(65.276.477)	65.276.477	-	(65.276.477)
+ Ông Nguyễn Văn Thiên	29.920.213	-	(29.920.213)	29.920.213	-	(29.920.213)
+ Các đối tượng khác	1.418.505.460	-	(1.418.505.460)	1.418.505.460	-	(1.418.505.460)
Trả trước cho người bán	679.354.252	-	(679.354.252)	679.354.252	-	(679.354.252)
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	(549.354.252)	549.354.252	-	(549.354.252)
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Ao Sen	130.000.000	-	(130.000.000)	130.000.000	-	(130.000.000)
Phải thu khác	3.506.395.592	-	(3.506.395.592)	3.506.395.592	-	(3.506.395.592)
+ Ông Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	(629.034.000)	629.034.000	-	(629.034.000)
+ Ông Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	(912.020.000)	912.020.000	-	(912.020.000)
+ Ông Lê Đức Hùng	472.000.000	-	(472.000.000)	472.000.000	-	(472.000.000)
+ Các đối tượng khác	1.493.341.592	-	(1.493.341.592)	1.493.341.592	-	(1.493.341.592)
Cộng	5.699.451.994	-	(5.699.451.994)	5.699.451.994	-	(5.699.451.994)

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm

- Thanh lý, nhượng bán

Số cuối kỳ

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm

- Khấu hao trong kỳ

- Thanh lý, nhượng bán

Số cuối kỳ

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm

Số cuối kỳ

Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
VND	VND	VND	VND	VND
8.862.709.301	2.313.940.690	2.263.650.080	481.321.471	13.921.621.542
-	(778.667.335)	(311.990.554)	(53.250.000)	(1.143.907.889)
8.862.709.301	1.535.273.355	1.951.659.526	428.071.471	12.777.713.653
(5.313.727.316)	(2.313.940.690)	(2.263.650.080)	(481.321.471)	(10.372.639.557)
(119.040.018)	-	-	-	(119.040.018)
-	778.667.335	311.990.554	53.250.000	1.143.907.889
(5.432.767.334)	(1.535.273.355)	(1.951.659.526)	(428.071.471)	(9.347.771.686)
3.548.981.985	-	-	-	3.548.981.985
3.429.941.967	-	-	-	3.429.941.967

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026 là 5.856.986.921 đồng (tại ngày 01/01/2026 là 7.000.894.810 đồng).

Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
			VND	VND	VND
1	Nhà làm việc 5 tầng	01/01/1994	1.850.268.522	1.850.268.522	-
2	Tài sản nhà 5 tầng -4	31/03/2017	1.577.740.764	481.911.242	1.095.829.522
3	Tài sản nhà 5 tầng -5	31/10/2017	1.356.107.495	391.764.360	964.343.135
4	Tài sản còn lại		7.993.596.872	6.623.827.562	1.369.769.310
Tổng cộng			12.777.713.653	9.347.771.686	3.429.941.967

Danh mục các TSCĐ hữu hình đã thanh lý:

STT	Tên Tài sản	Ngày bắt đầu tính khấu hao	Nguyên giá	Khấu hao lũy kế	Giá trị còn lại
			VND	VND	VND
1	Máy vận thăng PX2	01/06/2003	45.334.000	45.334.000	-
2	Máy tủ lạnh Sầu	01/02/2013	314.285.715	314.285.715	-
3	Máy tủ lạnh Sầu	01/10/2014	104.761.905	104.761.905	-
4	Máy tủ lạnh Sầu	01/07/2014	314.285.715	314.285.715	-
5	Xe ô tô Isuzu 30K 8400	01/03/2018	311.990.554	311.990.554	-
6	Máy photocopy Toshiba e-studio 350/352	01/06/2018	53.250.000	53.250.000	-
Tổng cộng			1.143.907.889	1.143.907.889	-

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	9.733.337.121	9.922.084.946
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Thái Sơn	1.384.287.641	1.584.287.641
- Công ty TNHH Công trình Thiết kế Nam Ninh Công nghiệp nhẹ Trung Quốc	2.067.308.751	2.060.333.847
- Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	2.499.323.543	2.499.323.543
- Các đối tượng khác	3.782.417.186	3.778.139.915
b) Dài hạn	-	-
Cộng	9.733.337.121	9.922.084.946

c) Phải trả người bán là các bên liên quan: *Chi tiết trình bày tại thuyết minh số V.23.1*

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.747.223.631	1.730.506.232
- Chi phí bán hàng phải trả CNCNV	1.666.404.500	1.666.404.500
- Các khoản trích trước khác	80.819.131	64.101.732
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.747.223.631	1.730.506.232

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.719.693.791	3.715.608.791
- Kinh phí công đoàn	33.004.883	33.004.883
- Bảo hiểm xã hội	3.230.000	-
- Bảo hiểm y tế	570.000	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	285.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.682.603.908	3.682.603.908
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	390.212.000
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	136.723.837
+ Ông Lê Đức Liên	1.370.604.981	1.370.604.981
+ Bà Nguyễn Thị Phượng	546.956.522	546.956.522
+ Ông Lê Hữu Tuấn	747.785.260	747.785.260
+ Các đối tượng khác	490.321.308	490.321.308
b) Dài hạn	539.000.000	539.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	539.000.000	539.000.000
Cộng	4.258.693.791	4.254.608.791

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
a) Ngắn hạn				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	562.492.775	953.755.058	978.557.660	537.690.173
- Thuế thu nhập gia tăng phải nộp	241.616.263	177.356.572	174.222.624	244.750.211
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	235.110.339	204.585.663	235.110.338	204.585.664
- Thuế thu nhập cá nhân	4.643.875	19.197.875	16.609.750	7.232.000
- Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	552.614.948	552.614.948	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	81.122.298	-	-	81.122.298
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	562.492.775	953.755.058	978.557.660	537.690.173

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	304.406.186	(64.943.078.419)	98.139.850.519
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8.253.238.318	8.253.238.318
Số cuối năm trước	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	304.406.186	(56.689.840.101)	106.393.088.837
Số đầu năm	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	304.406.186	(56.689.840.101)	106.393.088.837
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	705.014.712	705.014.712
Số cuối kỳ	162.499.690.000	278.962.752	(130.000)	304.406.186	(55.984.825.389)	107.098.103.549

13.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Bà Nguyễn Thị Hương	-	6.702.490.000
- Ông Lê Hải Đoàn	10.226.140.000	3.052.560.000
- Ông Lê Chí Cường	10.000.000.000	10.000.000.000
- Ông Chu Văn Chung	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ Ngân hàng	40.000.000.000	40.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	82.273.420.000	82.744.510.000
- Cổ phiếu mua lại	130.000	130.000
Cộng	162.499.690.000	162.499.690.000

13.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	162.499.690.000	162.499.690.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	162.499.690.000	162.499.690.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

13.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.249.982	16.249.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16.249.982	16.249.982
+ Cổ phiếu phổ thông	16.249.982	16.249.982
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.249.969	16.249.969
+ Cổ phiếu phổ thông	16.249.969	16.249.969
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

13.5 CÁC QUỸ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	304.406.186	304.406.186

14. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	364,68	371,28

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	2.419.853.973	2.353.715.574
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.419.853.973	2.353.715.574
Cộng	2.419.853.973	2.353.715.574

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	70.321.776	70.321.822
Cộng	70.321.776	70.321.822

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.175	140.234
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	357.763.239
Cộng	258.175	357.903.473

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	6.967.112	54.600.197
Cộng	6.967.112	54.600.197

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	391.122.000	418.804.105
- Chi phí đồ dùng văn phòng	8.101.820	16.028.239
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	48.718.242	57.115.798
- Thuế, phí và lệ phí	552.614.948	445.673.152
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.596.281	146.174.774
- Chi phí bằng tiền khác	279.696.310	305.252.672
Cộng	1.435.849.601	1.389.048.740

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	8.101.820	16.028.239
- Chi phí nhân công	391.122.000	418.804.105
- Khấu hao tài sản cố định	119.040.018	127.437.620
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	155.596.281	146.174.774
- Chi phí bằng tiền khác	832.311.258	750.925.824
Cộng	1.506.171.377	1.459.370.562

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	909.600.375	1.143.648.288
Các khoản chi phí không được khấu trừ	113.327.938	53.800.000
- Tiền lương và phụ cấp HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	42.000.000	42.000.000
- Các khoản chi phí (phạt)	827.938	-
- Chi phí không hợp lý khác	70.500.000	11.800.000
Các khoản thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-	357.763.239
- Cổ tức lợi nhuận được chia	-	357.763.239
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	1.022.928.313	839.685.049
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	204.585.663	167.937.010
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	204.585.663	167.937.010

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu thì trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

23. THÔNG TIN KHÁC

23.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan ngoài thành viên Ban Lãnh đạo công ty bao gồm:

STT	Tên bên liên quan	Mối quan hệ	
1	Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1	Công ty con	
Thu nhập của những thành viên quản lý chủ chốt của Công ty			
Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Việt Hoàng	Thành viên HĐQT	12.000.000	12.000.000
Ông Phan Quốc Duy	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 26/04/2025)	-	8.000.000
Bà Trần Thị Bích Ngọc	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 26/04/2025)	12.000.000	4.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Người quản trị công ty	12.000.000	12.000.000
Tổng		54.000.000	54.000.000

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1		
Lợi nhuận được chia	-	357.763.239

Số dư với các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng	9.621.948.409	9.621.948.409
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1	9.621.948.409	9.621.948.409
Phải thu khác	38.360.981.502	38.360.981.502
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1	38.360.981.502	38.360.981.502
Phải trả người bán	2.499.323.543	2.499.323.543
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW1	2.499.323.543	2.499.323.543

23.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung ương I đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 của Công ty Cổ phần Thuốc Thú Y Trung ương I đã được soát xét.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/6/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 27/10/2025. Theo đó, một số số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Tên khoản mục	Mã số	Số tiền	Thay đổi
c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ (Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05	(357.903.473)	Lãi, lỗ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(357.763.239)	(140.234)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	140.234	Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	140.234

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hà

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Anh Tuấn